

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt dự án Đường tuần tra từ Đồn Biên phòng Bát Mọt (505) đi
bản Đục, bản Vịn, xã Bát Mọt, huyện Thường Xuân**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Xây dựng năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng; số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 51/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chủ trương đầu tư dự án Đường tuần tra từ Đồn Biên phòng Bát Mọt (505) đi bản Đục, bản Vịn, xã Bát Mọt, huyện Thường Xuân; số 346/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 về Kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước tỉnh Thanh Hóa năm 2023;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 4141/TTr-SGTVT ngày 19/7/2023 về việc phê duyệt dự án Đường tuần tra từ Đồn Biên phòng Bát Mọt (505) đi bản Đục, bản Vịn, xã Bát Mọt, huyện Thường Xuân (kèm theo hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án, Văn bản giải trình số 4153/SGTVT-TĐKHKT ngày 19/7/2023; báo cáo kết quả thẩm định số 3064/SGTVT-TĐKHKT ngày 31/5/2023).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Đường tuần tra từ Đồn biên phòng Bát Mọt (505) đi bản Đục, bản Vịn, xã Bát Mọt, huyện Thường Xuân với những nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Đường tuần tra từ Đồn biên phòng Bát Mọt (505) đi bản Đục, bản Vịn, xã Bát Mọt, huyện Thường Xuân.

2. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

3. Chủ đầu tư: Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Thanh Hóa.

4. Mục tiêu đầu tư xây dựng: Đáp ứng nhiệm vụ tuần tra bảo vệ chủ quyền biên giới quốc gia, kết hợp với phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất tinh thần của đồng bào các dân tộc trên tuyến biên giới đất liền Việt Nam-Lào thuộc địa bàn huyện Thường Xuân.

5. Nhà thầu tư vấn khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: Công ty cổ phần Việt Thanh.

6. Địa điểm xây dựng: Trên địa bàn xã Bát Mọt, huyện Thường Xuân.

7. Diện tích đất sử dụng: Khoảng 12,8 ha.

8. Quy mô đầu tư xây dựng

Đầu tư nâng cấp 12,28km đường giao thông cấp VI miền núi theo tiêu chuẩn kỹ thuật TCVN/QS 1472:2009 Đường tuần tra biên giới-Yêu cầu thiết kế, có: vận tốc thiết kế $V_{tk}=15\text{km/h}$; bề rộng nền đường $B_n=5,5\text{m}$; bề rộng mặt đường $B_m=3,5\text{m}$; bề rộng lề đường $B_l=2\times 1\text{m}$, mặt đường bê tông xi măng; công trình thoát nước bằng bê tông và bê tông cốt thép; tải trọng thiết kế H13-X60 đối với cống, cầu nhỏ; tần suất thiết kế $P=4\%$.

9. Giải pháp thiết kế chủ yếu

9.1. Bình đồ, hướng tuyến: Tuyến cơ bản đi theo đường hiện tại, có điều chỉnh cục bộ một số vị trí để đảm bảo tiêu chuẩn của cấp đường và cải thiện tầm nhìn, gồm:

- Tuyến chính: Chiều dài 8,2km.

+ Điểm đầu: Km0 giao với QL.47 tại Km136+050 thuộc thôn Khẹo, xã Bát Mọt, huyện Thường Xuân.

+ Điểm cuối Km8+200 nối với đường bê tông thôn Đục, xã Bát Mọt, huyện Thường Xuân.

Riêng đoạn Km0+93,77 - Km0+947,90 chiều dài $L=0,85\text{km}$, mặt đường hiện tại là mặt đường BTXM có $B_n=5,5\text{m}$; $B_m=3,0\text{ m}$, được sửa chữa cục bộ

một số vị trí hư hỏng, gia cố đảm bảo $B_m=3,5m$ và lớp mặt đường BTXM M300 dày 22cm để đồng bộ với quy mô trên toàn tuyến.

- Tuyến nhánh: Chiều dài 4,08km

+ Điểm đầu: Km0 giao với tuyến chính tại Km5+726,60 thuộc trung tâm bản Đục, xã Bát Mọt.

+ Điểm cuối: Km4+080,37 giao với đường tuần tra biên giới tại Km132+026,7, xã Bát Mọt.

Tổng số các tuyến có 218 đường cong nằm, bán kính nhỏ nhất $R_{min}=15m$.

9.2. Cắt dọc: Cao độ được thiết kế trên cơ sở đường hiện trạng và tần suất tính toán, điểm khống chế tại đầu tuyến, vị trí tràn, có đào đắp cục bộ một số vị trí để cải thiện độ dốc dọc. Độ dốc dọc lớn nhất (châm chước) $I_{max}=18,0\%$ (chiều dài dốc lớn nhất khoảng 490m).

9.3. Nền đường:

- Nền đào: Mái ta luy đào từ 1/0,25-1/1,0 tùy theo cấp đất đá, lớp sát đáy áo đường đầm lèn đảm bảo độ chặt $K \geq 0,95$.

- Nền đắp: Đắp bằng đất đồi đảm bảo độ chặt $K \geq 0,95$; mái ta luy nền đắp 1/1,5.

9.4. Mặt cắt ngang: Nền đường $B_n=5,5m$; mặt đường $B_m=3,5m$; bề rộng lề đường $B_l=2 \times 1m=2m$, độ dốc ngang mặt đường $i=2\%$, lề đường đất $i=4\%$; những đoạn gia cố rãnh dọc lề được gia cố đến mép rãnh, kết cấu như kết cấu mặt đường.

9.5. Kết cấu áo đường: Mặt đường bê tông xi măng (BTXM). Cấu tạo gồm: đối với nền đất lớp mặt đường, BTXM M300, dày 22cm, lớp móng bằng BTXM M100 dày 10cm; đối với nền đá, lớp mặt đường BTXM M300, dày 22cm.

9.6. Công trình thoát nước:

a) Thoát nước mặt đường: Bằng chảy tỏa và rãnh dọc.

Rãnh đất hình thang tiết diện $(40+120) \times 40cm$; đối với những đoạn dễ xói lở được gia cố bằng BTXM tiết diện $(0,5 \times 0,6)m$ BTXM M200 dày 20cm; những đoạn nền đá rãnh tiết diện hình tam giác, kích thước rộng 120cm, sâu 40cm.

b) Cống thoát nước ngang: Bằng công trình xây dựng mới và hiện có còn tốt trên tuyến.

Tổng số có 53 cống thoát nước, tuyến chính và tuyến nhánh, gồm: giữ nguyên 04 cống bản 1,0-1,5m, 01 tràn liên hợp cống bản và xây dựng mới 48 (03 cống bản 5,4m; 03 cống bản 2,4m; 42 cống bản 1,5m). Chiều dài cống bằng chiều

rộng nền đường. Kết cấu bằng BTXM và BTCT, móng đặt trên nền thiên nhiên.

c) **Cầu bản:** Nằm trên tuyến chính tại Km5+419,95, gồm 02 nhịp $L=2 \times 8,68\text{m}$, chiều dài cầu 23,5m (đến đuôi móng) và tuyến nhánh tại Km2+168,61, gồm 01 nhịp $L=8,68\text{m}$, chiều dài cầu 14,7m (đến đuôi móng), chiều rộng cầu $B_c=(0,5+6+0,5)=7,0\text{m}$. Kết cấu móng, trụ bằng BTCT 30MPa; bản bằng BTCT 35MPa; lớp phủ bản mặt cầu BTCT 35MPa, móng đặt trên nền thiên nhiên.

9.7. Nút giao, đường ngang:

- Nút giao: Có 03 vị trí nút giao; nút giao đầu tuyến chính giao với Quốc lộ 47 tại Km136+050; nút giao tại Km5+772,32 giao với điểm đầu Km0 tuyến nhánh; nút giao cuối tuyến nhánh với đường tuần tra biên giới tại Km 132+026,7; nút dạng ngã ba, được thiết kế bán kính nhánh rẽ với $R \geq 15\text{m}$; đối với nút giao đầu tuyến chính giao với Quốc lộ 47 tại Km136+050 được thiết kế cải tạo mở rộng bán kính nhánh rẽ $R \geq 25\text{m}$, mở các làn tăng, giảm tốc; tổ chức giao thông bằng biển báo, vạch sơn kẻ đường.

- Đường ngang: Được vượt nổi tạo êm thuận, tăng cường an toàn giao thông; chiều rộng mặt đường theo đường hiện trạng; kết cấu mặt đường BTXM.

9.8. Điểm tránh xe: Các điểm tránh xe được thiết kế khoảng cách trung bình 500m/1 điểm; chiều dài đoạn tránh xe $L=30\text{m}$ kể cả đoạn vượt nổi; bề rộng mặt đường 6,0m vượt về mặt 3,5m; kết cấu mặt đường như trên tuyến.

9.9. Đường cứu nạn: Quy mô và tiêu chuẩn theo TCVN 8810: 2011 “Đường cứu nạn ô tô - Yêu cầu thiết kế”, có 2 vị trí đường cứu nạn.

Tại những đoạn xuống dốc dài và độ dốc dọc lớn, đoạn cuối dốc và trước đường cong nguy hiểm thiết kế các đường cứu nạn; chiều rộng đường cứu nạn $B_n=4,0\text{m}$; $B_m=3,0$. Kết cấu mặt đường đoạn đường dẫn như tuyến chính; đoạn đệm giảm tốc bố trí ụ cát phía cuối đường cứu nạn.

9.10. An toàn giao thông: Bố trí hệ thống an toàn giao thông trên tuyến tuân thủ theo QCVN 41:2019/BGTVT- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ.

(chi tiết có hồ sơ TKCS kèm theo)

10. Nhóm dự án, loại, cấp công trình: Nhóm B, công trình giao thông, cấp IV.

11. Số bước thiết kế: 02 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở).

12. Danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn chủ yếu áp dụng: Chấp thuận danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng cho dự án theo báo cáo thẩm định tại Công văn số 3064/SGTVT-TĐKHKT ngày 31/5/2023 của Sở Giao thông vận tải.

13. Tổng mức đầu tư phê duyệt: 120.000.000.000 đồng (Một trăm hai mươi tỷ đồng); trong đó:

- Chi phí bồi thường, GPMB:	5.174.000.000	đồng;
- Chi phí xây dựng:	95.630.026.000	đồng;
- Chi phí quản lý dự án:	1.657.984.000	đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD:	8.289.922.000	đồng;
- Chi phí khác:	1.071.746.00	đồng;
- Chi phí dự phòng:	8.176.322.000	đồng.

(chi tiết có phụ lục kèm theo)

14. Nguồn vốn và cơ cấu vốn đầu tư: Vốn ngân sách tỉnh 120 tỷ đồng.

15. Thời gian thực hiện: Năm 2024 - 2027.

16. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư

- Phạm vi giải phóng mặt bằng: Phạm vi đất của đường bộ theo Khoản 3, Điều 14, Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (được sửa đổi tại Khoản 1, Điều 1 Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013 của Chính phủ).

- Phương án tổ chức thực hiện: Giao UBND huyện Thường Xuân làm Chủ đầu tư tiểu dự án giải phóng mặt bằng và tái định cư để tổ chức thực hiện theo quy định.

17. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý dự án theo quy định.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Sở Giao thông vận tải, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về nội dung hồ sơ dự án trình thẩm định, phê duyệt.

- Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Thanh Hóa tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng. Trong bước tiếp theo, có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các kiến nghị của Sở Giao thông vận tải tại báo cáo thẩm định số 3064/SGTVT-TĐKHKT ngày 31/5/2023, Văn bản số 4153/SGTVT-TĐKHKT ngày 19/7/2023 và ý kiến các ngành liên quan, nhằm tăng cường an toàn giao thông trong quá trình khai thác.

- UBND huyện Thường Xuân tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông

ngiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Thường Xuân; Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Thanh Hóa và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3-QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, CN (V).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Xuân Liêm

PHỤ LỤC: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Dự án: Đường tuần tra từ Đồn biên phòng Bát Mọt (505) đi bản Đục, bản Vịn, xã Bát Mọt, huyện Thường Xuân

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH	THÀNH TIỀN
I	CHI PHÍ BỒI THƯỜNG GPMB	<i>Khái toán chi tiết</i>	5.174.000.000
II	CHI PHÍ XÂY DỰNG	<i>Dự toán chi tiết</i>	95.630.026.000
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	1,907% x 86.936.387.273	1.657.984.000
IV	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG		8.289.922.000
1	Khảo sát, lập báo cáo NCKT	<i>QĐ số 2963/QĐ-BCH ngày 08/11/2021 của Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh</i>	1.966.000.000
2	Khảo sát bước thiết kế bản vẽ thi công	Khái toán	2.214.000.000
3	Thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng	1,006% x1,1x 86.936.387.273	962.160.000
4	Lập đề cương, nhiệm vụ khảo sát		
-	<i>Bước lập báo cáo NCKT</i>	<i>QĐ số 2188/QĐ-BCH ngày 17/8/2021 của Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh</i>	41.304.000
-	<i>Bước thiết kế BVTC</i>	3,00% x 2.214.000.000	66.420.000
5	Giám sát công tác khảo sát		
-	<i>Bước lập báo cáo NCKT</i>	<i>QĐ số 3062/QĐ-BCH ngày 17/11/2021 của Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh</i>	55.072.000
-	<i>Bước thiết kế BVTC</i>	4,072% x 2.214.000.000	90.154.000
6	Lập hồ sơ thiết kế và thi công cấm cọc GPMB	Khái toán	450.000.000
7	Chi phí thẩm tra		
-	<i>Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC</i>	0,092% x1,1x 86.936.387.273	87.575.000
-	<i>Chi phí thẩm tra dự toán</i>	0,088% x1,1x 86.936.387.273	84.413.000
-	<i>Chi phí thẩm tra ATGT trước khi đưa vào sử dụng</i>	<i>Tạm tính</i>	200.000.000
8	Giám sát thi công xây dựng công trình		
-	<i>Chi phí giám sát thi công xây dựng</i>	1,882% x1,1x 86.936.387.273	1.799.505.000
-	<i>Giám sát công tác cấm cọc GPMB</i>	3,203% x1,1x 409.090.909	14.414.000
9	Lập HSMT, đánh giá HSDT		
-	<i>Gói thầu tư vấn lựa chọn nhà thầu KS-lập BC NCKT</i>	<i>QĐ số 2297/QĐ-BCH ngày 27/8/2021 của BCH Bộ đội biên phòng tỉnh</i>	14.152.000
-	<i>Các gói thầu tư vấn</i>	0,816% x1,1x 4.523.331.818	40.601.000
-	<i>Gói thầu xây dựng (bao gồm cả bảo hiểm)</i>	0,106% x1,1x 87.153.728.182	101.307.000
10	Thẩm định HSMT và KQLCNT		
-	<i>Gói thầu tư vấn LCNT KS-lập BC NCKT</i>	<i>Mức tối thiểu theo ND 63/2014/NĐ-CP</i>	2.000.000

STT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH			THÀNH TIỀN
-	<i>Các gói thầu tư vấn</i>	0,100%	x1,1x	4.523.331.818	4.976.000
-	<i>Gói thầu xây dựng (bao gồm cả bảo hiểm)</i>	0,100%	x1,1x	87.153.728.182	95.869.000
V	CHI PHÍ KHÁC				1.071.746.000
1	Chi phí kiểm toán	0,338%	x1,1x	117.413.000.000	435.896.000
2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	0,221%	x 0,5 x	117.413.000.000	129.448.000
3	Chi phí bảo hiểm xây dựng công trình	0,25%	x1,1x	86.936.387.273	239.075.000
4	Tiền cấp quyền khai thác đất khai thác tận dụng tại công trường	39.390	x	(49000x0,9x3%)	52.112.531
5	Chi phí hạng mục khác				
-	<i>Chi phí đảm bảo ATGT trong quá trình thi công</i>	Khái toán chi tiết			99.012.000
6	Phí thẩm định Báo cáo Nghiên cứu khả thi	0,0120%	x	120.000.000.000	14.400.000
7	Phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công	0,0594%	x	86.936.387.273	51.676.000
8	Phí thẩm định dự toán xây dựng	0,0577%	x	86.936.387.273	50.126.000
VI	CHI PHÍ DỰ PHÒNG				8.176.322.000
1	Dự phòng cho phát sinh khối lượng	4,2%	x	111.823.678.000	4.698.606.000
2	Dự phòng cho yếu tố trượt giá	3,11%	x	111.823.678.000	3.477.716.000
	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ	I+II+III+IV+V+VI			120.000.000.000